Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2019	Ước tính tháng 5 năm 2019	Cộng dồn 5 tháng năm 2019	Tháng 5 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
Than đá (than sạch)	Nghìn tấn	4498.1	4351.2	20502.5	105.6	112.7
Dầu mỏ thô khai thác	"	952.0	970.0	4787.4	93.3	92.0
Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Triệu m^3	873.0	870.0	4389.8	102.4	99.8
Khí hoá lỏng (LPG)	Nghìn tấn	82.4	77.0	464.9	105.2	126.2
Xăng, dầu	"	1146.1	1193.2	5220.8	180.8	174.7
Alumin	"	124.3	117.0	565.6	101.7	110.1
Thuỷ hải sản chế biến	"	255.5	264.2	1220.9	110.7	109.5
Sữa tươi	Triệu lít	134.8	137.7	638.4	105.2	105.8
Sữa bột	Nghìn tấn	10.4	11.6	53.6	106.4	102.5
Đường kính	"	211.9	86.0	1034.3	46.4	86.4
Bột ngọt	"	28.0	27.7	134.2	113.1	110.5
Thức ăn cho gia súc	"	930.5	940.0	5414.0	107.4	98.4
Thức ăn cho thủy sản	"	590.6	618.6	2682.3	111.3	113.0
Bia	Triệu lít	398.7	435.2	1920.1	110.0	110.9
Thuốc lá điếu	Triệu bao	512.3	507.3	2370.2	100.6	102.6
Vải dệt từ sợi tự nhiên	Triệu m^2	48.1	50.5	230.9	101.9	104.5
Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	"	93.3	96.8	468.9	104.0	110.4
Quần áo mặc thường	Triệu cái	422.0	438.0	2028.0	109.8	108.4
Giày, dép da	Triệu đôi	22.0	24.6	108.3	104.7	107.2
Phân U rê	Nghìn tấn	236.2	222.1	1142.4	115.4	114.9
Phân hỗn hợp N.P.K	"	235.1	269.5	1170.4	104.0	97.1
Sơn hoá học	"	80.2	82.7	382.3	114.6	114.5
Xi măng	Triệu tấn	8.6	8.8	39.6	106.6	107.3
Sắt, thép thô	Nghìn tấn	1867.0	2017.9	8845.8	164.3	166.2
Thép cán	"	531.6	549.9	2534.3	110.5	110.8
Thép thanh, thép góc	"	521.9	557.1	2458.7	113.4	103.6
Điện thoại di động	Triệu cái	18.9	20.5	88.0	115.0	107.9
Linh kiện điện thoại	Nghìn tỷ đồng	18.2	20.6	98.5	114.0	82.1
Tivi	Nghìn cái	1033.8	1048.4	5632.6	107.5	134.2
Ô tô	Nghìn chiếc	26.6	29.8	125.8	117.8	117.1
Xe máy	"	241.2	251.5	1310.8	92.1	95.3
Điện sản xuất	Tỷ kwh	19.2	20.3	89.9	110.5	110.3
Nước máy thương phẩm	Triệu m^3	273.5	280.2	1335.5	109.5	108.2